



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY



Trụ sở chính: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
admin@thanglongtdk.com.vn

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
2	Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>	8 – 9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10 – 11
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	12 – 39

110 / KH. TH. 0.11

2900
CÔ
CỔ
PH
NH

★ M.S.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

Công ty TNHH MTV Quốc tế
NAFOODS

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận thanh
Xuân, Hà Nội

Áp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh
Long An, Việt Nam

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP NAFOODS Pleiku

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Số 49 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh
Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà
Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh
Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh
Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

326

NG
PH
DS I

T.N

N
P

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

375-
TY
ẤN
ROUF
GHÉ

18/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Vinh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



11/01/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 119...1.../BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về thông tin tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Kính gửi: Hội Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.736.965.345	296.855.107.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.429.326.811	21.097.529.986
1. Tiền	111	V.01	5.429.326.811	21.097.529.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	33.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.540.582.123	216.483.452.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	110.146.574.773	78.430.262.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	17.706.879.574	21.924.993.406
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	94.163.782.380	115.687.932.943
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	8.995.251.123	6.912.169.420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		3.971.953.422	8.931.867.970
1. Hàng tồn kho	141	V.09	3.971.953.422	8.931.867.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.795.102.989	17.342.257.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	118.054.208	125.564.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.392.684.106	17.216.692.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		284.364.675	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.302.295.770	128.407.790.768
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.485.446.348	2.686.707.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.392.271.621	2.582.032.967
- Nguyên giá	222		4.245.074.904	4.245.074.904
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.852.803.283)	(1.663.041.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	93.174.727	104.674.729
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(21.825.273)	(10.325.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.706.364	529.706.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	529.706.364	529.706.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	194.885.209.260	123.924.246.177
1. Đầu tư vào công ty con	251		146.218.006.232	71.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.817.000.000	54.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(9.249.796.972)	(4.675.753.823)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.401.933.798	1.267.130.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.401.933.798	1.267.130.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		489.039.261.115	425.262.898.754

26375 -
 G TY
 HÂN
 GROUP
 NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		138.978.862.753	111.747.419.691
I. Nợ ngắn hạn	310		138.827.569.063	111.596.126.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	32.640.979.059	43.737.588.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	2.199.681.834	1.710.767.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	3.416.638.838	303.238.201
4. Phải trả người lao động	314		527.338.083	219.372.091
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	15.264.968.533	563.450.030
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	81.933.863.950	65.061.710.000
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II. Nợ dài hạn	330		151.293.690	151.293.690
7. Phải trả dài hạn khác	337		151.293.690	151.293.690
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.060.398.362	313.515.479.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	350.060.398.362	313.515.479.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.194.195.821	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.493.375.288	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.700.820.533	13.493.375.288
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		489.039.261.115	425.262.898.754

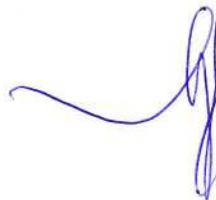
Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I + II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	129.293.213.307	138.960.552.816	196.866.394.254	185.128.483.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	308.687.500	800.200.860	308.687.500	1.109.764.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.984.525.807	138.160.351.956	196.557.706.754	184.018.719.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	103.439.413.814	125.374.363.684	161.787.285.168	165.995.917.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.545.111.993	12.785.988.272	34.770.421.586	18.022.802.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	44.457.618.343	2.563.567.198	45.958.568.827	3.385.812.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	6.912.886.813	959.923.515	9.073.351.978	3.218.695.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		984.729.650	374.169.581	1.827.615.856	2.611.937.683
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25a	5.286.668.492	7.053.050.553	9.041.726.782	13.018.819.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25b	3.020.407.607	1.736.674.997	5.322.280.545	3.055.014.043
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.782.767.424	5.599.906.405	57.291.631.108	2.116.084.694
11. Thu nhập khác	31	VI.26	60.560.103	9.020.733.459	127.071.293	277.830.425
12. Chi phí khác	32	VI.27	145.574.860	8.833.967.673	157.413.624	147.112.377
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(85.014.757)	186.765.786	(30.342.331)	130.718.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.697.752.667	5.786.672.191	57.261.288.777	2.246.802.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2.331.549.958	364.139.461	2.872.270.712	888.636.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52.366.202.709	5.422.532.730	54.389.018.065	1.358.165.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	1.746	181	1.813	81



CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I + II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.261.288.777	2.246.802.742
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	201.261.348	436.449.179
- Các khoản dự phòng	03	4.574.043.149	530.519.248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.217.950.039	125.319.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.906.748.306)	(3.040.438.284)
- Chi phí lãi vay	06	1.827.615.856	2.611.937.683
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.175.410.863	2.910.590.455
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(33.757.271.336)	(37.518.514.473)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	4.959.914.548	(3.461.075.756)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.516.238.903)	(8.741.654.711)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.127.292.901)	(398.385.176)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.827.615.856)	(1.113.889.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.000.000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(270.657.958)	(2.386.253.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.425.751.543)	(50.709.182.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.468.856.835)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.847.418.428)	(237.709.076.410)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.371.568.991	115.448.720.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.535.006.232)	(89.752.529.361)
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.041.106.226	4.228.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.969.749.443)	(194.302.643.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	163.595.449.421	85.358.962.468



CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.868.151.610)	(53.980.711.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.727.297.811	227.378.251.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.668.203.175)	(17.633.574.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.097.529.986	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.089.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.429.326.811	3.729.261.632

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I + II năm 2016****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo bình

quản gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu, chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính giữa} \\ \text{niên độ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.400.779.846	700.849.134
- Tiền gửi Ngân hàng:	3.028.546.965	20.396.680.852
Tiền gửi VND	3.017.420.223	20.375.952.542
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	3.011.707.422	20.367.507.303
+ NH Agribank Nghệ An	1.564.467	2.354.567
+ NH TMCP BIDV Nghệ An	1.328.328	3.692.796
+ NH TMCP Quốc tế	1.021.180	1.020.664
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	1.798.826	1.377.212
Tiền gửi USD	11.126.742	20.728.310
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	7.451.107	17.064.470
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	3.675.635	3.663.840
Cộng	5.429.326.811	21.097.529.986

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30/06/2016**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
a) Chứng khoán kinh doanh						
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	204.135.006.232	194.885.209.260	(9.249.796.972)	123.924.246.177	(4.675.753.824)	
- Đầu tư vào công ty con	146.218.006.232	141.017.858.000	(5.200.148.232)	70.677.997.336	(822.002.664)	
+ Công ty CP Chanh leo NAFOODS	39.000.000.000	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	3.524.746.431	(2.975.253.569)	6.500.000.000	(822.002.664)	
+ Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	25.095.352.208	(904.647.792)	26.000.000.000	-	-
+ Công ty CP NAFOODS Miền Nam	57.998.406.232	57.958.919.986	(39.486.246)	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	16.719.600.000	15.438.839.375	(1.280.760.625)	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.817.000.000	53.867.351.260	(949.648.740)	53.246.248.840	(753.751.160)	
+ Công ty CP NAFOODS Pleiku	817.000.000	782.438.085	(34.561.915)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30/06/2016

+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.544.823.719	(455.176.281)	6.000.000.000	5.615.019.251	(384.980.749)
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.452.200	(3.547.800)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Giồng NAFOODS	24.000.000.000	23.544.592.020	(455.407.980)	24.000.000.000	23.633.832.389	(366.167.611)
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.045.236	(954.764)	12.000.000.000	11.999.973.600	(26.400)
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gác).	Nghệ An
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	16.719.600.000	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	61.870.656.232	100	100	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản	Long An

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	110.146.574.773	78.430.262.617
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Gấc Tân Thắng	15.608.450	15.608.450
FLAGFOOD	63.969.305.610	42.608.124.400
JV Sales	2.746.781.800	2.786.269.500
World foods and flavors	35.932.197.783	23.799.883.029
Các đối tượng khác	1.716.244.080	3.453.940.188
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng	15.608.450	15.608.450
4. Trả trước người bán		
a) Trả trước người bán ngắn hạn	17.706.879.574	21.924.993.406
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	10.517.182.369	17.912.590.724
- Công ty TNHH Bratus	643.800.000	1.027.820.000
- Ông Cao Ngọc Hoan	-	630.693.150
- Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	5.034.974.155	-
- Nguyễn Tiến Dương	492.757.300	-
- Các đối tượng khác	1.018.165.750	2.353.889.532
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	5.034.974.155	-
- Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	5.034.974.155	-
5. Phải thu về cho vay		
a) Ngắn hạn	94.163.782.380	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC (2)	7.029.977.633	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods (3)	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (4)	9.702.116.144	10.049.720.616
b) Dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	94.163.782.380	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	7.029.977.633	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	10.049.720.616

(1) Theo các HĐ vay số:

+ Số 27/2015/HDCV/NF-CN, ngày 11/06/2015, số tiền vay: 50.000.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 28/2015/HDCV/NF-CN, ngày 27/07/2015, số tiền vay: 87.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 29/2015/HDCV/NF-CN, ngày 06/08/2015, số tiền vay: 158.920.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

(2) Theo nhiều hợp đồng vay từng lần lãi suất 0%

(3) Theo các HĐ vay số:

+ Số 121/2015/HDCV/NF-GIONG, ngày 17/06/2015, số tiền vay: 19.150.470.639 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 153/2015/HDCV/NF-GIONG, ngày 18/06/2015, số tiền vay: 17.501.397.964 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

(4) Theo các HĐ vay số:

+ Số 156/2015/HDCV/NF-TP, ngày 29/06/2015, số tiền vay: 17.400.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

15/07/2016

10. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	118.054.208	125.564.574
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.054.208	125.564.574
<i>b) Dài hạn</i>	2.401.933.798	1.267.130.531
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.165.516.087	803.074.155
- Thiết kế lô gô quảng cáo thương hiệu	961.819.443	306.944.444
- Sửa chữa văn phòng	272.158.077	154.376.439
- Chi phí khác	2.440.191	2.735.493
Cộng	2.519.988.006	1.392.695.105



CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VNĐ	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
Số dư cuối năm	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	893.327.896	749.431.664	20.282.377	1.663.041.937	
- Khấu hao trong năm	60.568.152	128.205.252	987.942	189.761.346	
Số dư cuối năm	953.896.048	877.636.916	21.270.319	1.852.803.283	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	909.460.506	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967	
- Tại ngày cuối năm	848.892.354	1.519.862.986	23.516.281	2.392.271.621	

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong năm	11.500.002	11.500.002
Số dư cuối năm	21.825.273	21.825.273
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
- Tại ngày cuối năm	93.174.727	93.174.727

13. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	529.706.364
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	529.706.364
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Cộng	529.706.364	529.706.364

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	32.640.979.059	32.640.979.059	43.737.588.594	43.737.588.594
- Công ty TNHH Nước giải khát Delta	2.523.381.558	2.523.381.558	9.327.864.150	9.327.864.150
- Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	1.925.064.553	1.925.064.553	2.237.138.618	2.237.138.618
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	26.303.739.565	26.303.739.565	30.578.560.983	30.578.560.983
- Công ty TNHH Bá Trai	148.515.835	148.515.835	148.515.835	148.515.835
- Ông Nguyễn Minh Khôi	446.275.920	446.275.920	586.302.280	586.302.280
- Công ty TNHH MTV Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	157.804.500	157.804.500
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	576.699.000	576.699.000	-	-
- Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	208.911.584	208.911.584	-	-
- Các đối tượng khác	350.586.544	350.586.544	701.402.228	701.402.228
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.640.979.059	32.640.979.059	43.737.588.594	43.737.588.594

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.199.681.834	1.710.767.085
- TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500
- SUE YIN ASIA	-	125.127.194
- Eland Park	-	26.266.500
- Alliance International	567.478.286	-
- Các đối tượng khác	541.338.532	669.891
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	303.238.201	3.472.643.251	359.242.614	3.416.638.838
- Thuế GTGT	-	132.377.114	132.377.114	-
- Thuế XNK	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.158.537	2.872.270.712	62.000.000	3.031.429.249
- Thuế thu nhập cá nhân	82.079.664	59.552.589	82.079.664	59.552.589
- Tiền thuế đất	-	408.442.836	82.785.836	325.657.000
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	303.238.201	3.472.643.251	359.242.614	3.416.638.838
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

17. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.264.968.533	563.450.030
- Kinh phí công đoàn	-	10.559.308
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	85.338.448	136.067.404
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	19.565.000
- Cổ tức và lợi nhuận phải trả	15.000.000.000	-
- Phải trả khác	160.065.085	397.258.318
b) Dài hạn	151.293.690	151.293.690
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	151.293.690	151.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	15.416.262.223	714.743.720

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	81.933.863.950	20.683.863.950	154.028.922.950	137.156.769.000	65.061.710.000	65.061.710.000
- Vay ngắn hạn VNĐ	61.250.000.000	-	133.568.459.000	72.318.459.000	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	61.250.000.000	-	133.568.459.000	72.318.459.000	-	-
- Vay ngắn hạn USD	20.683.863.950	20.683.863.950	20.460.463.950	64.838.310.000	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	-	-	-	64.836.310.000	64.836.310.000	64.836.310.000
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Nghệ An	20.460.463.950	20.460.463.950	20.460.463.950	-	-	-
+ Wast Co., LTD	223.400.000	223.400.000	2.000.000	2.000.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	81.933.863.950	20.683.863.950	154.028.922.950	137.156.769.000	65.061.710.000	65.061.710.000

(*) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư nợ tại 30/06/2016 (VNĐ)	Tài sản đảm bảo
1	0107000796395	13/04/2016	13/08/2016	4	5,9	3.600.000.000	
2	0107000797759	19/04/2016	19/08/2016	4	5,9	500.000.000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
3	0107000798434	20/04/2016	20/08/2016	4	5,9	1.700.000.000	
4	0107000799999	25/04/2016	25/08/2016	4	5,9	1.200.000.000	
5	0107000800620	26/04/2016	26/08/2016	4	5,9	4.200.000.000	
6	0107000801194	27/04/2016	27/08/2016	4	5,9	8.200.000.000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
7	0107000803022	04/05/2016	04/09/2016	4	5,9	7.300.000.000	
8	0107000803536	05/05/2016	05/09/2016	4	5,9	1.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

9	0107000805226	10/05/2016	10/09/2016	4	5,9	250.000.000	
10	0107000807181	16/05/2016	16/09/2016	4	5,9	8.400.000.000	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.
11	0107000807750	17/05/2016	17/09/2016	4	5,9	3.000.000.000	
12	0107000808408	18/05/2016	18/09/2016	4	5,9	3.900.000.000	
13	0107000809440	20/05/2016	20/09/2016	4	5,9	8.400.000.000	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.
14	0107000814442	03/06/2016	03/10/2016	4	5,9	9.600.000.000	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.
Tổng cộng						61.250.000.000	

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	12.987.003.509	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	196.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	2.021.630.296	2.021.630.296
- Giảm khác	-	(1.493.154.742)	1.493.154.742
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063
- Lãi trong năm nay	-	54.389.018.065	54.389.018.065
- Giảm khác (*)	-	(17.844.098.766)	(17.844.098.766)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	50.060.398.362	350.060.398.362

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Năm nay	Năm trước
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	196.866.394.254	185.128.483.979
Cộng	196.866.394.254	185.128.483.979
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	308.687.500	1.109.764.120
Cộng	308.687.500	1.109.764.120
22. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	161.787.285.168	165.995.917.668
Cộng	161.787.285.168	165.995.917.668
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.866.745.427	2.805.460.506
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.040.002.879	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.051.820.521	580.351.504
Cộng	45.958.568.827	3.385.812.010
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.827.615.856	2.593.822.036
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.671.692.973	624.873.561
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.574.043.149	-
Cộng	9.073.351.978	3.218.695.597
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.322.280.545	3.055.014.043
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.690.773.694	13.018.819.867
- Chi phí cước vận chuyển	7.117.875.370	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.572.898.324	-
26. Thu nhập khác		
- Tiền bồi thường	-	22.102.950
- Thu thanh lý	-	234.977.778
- Xử lý công nợ	68.044.703	-
- Các khoản khác	59.026.590	20.749.697
Cộng	127.071.293	277.830.425

	Năm nay	Năm trước
27. Chi phí khác		
- Xử lý công nợ lẻ	-	63.149.235
- Hàng hóa hỏng	139.916.826	-
- Các khoản khác.	17.496.798	83.963.142
Cộng	157.413.624	147.112.377
28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.398.880.086	23.717.016.643
- Chi phí nhân công;	2.265.254.315	1.167.090.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	675.991.878	436.449.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14.349.754.163	18.232.021.983
- Chi phí khác bằng tiền.	2.200.271.525	3.900.015.358
Cộng	23.890.151.967	47.452.593.726
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.872.270.712	888.636.954
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.872.270.712	888.636.954
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	54.389.018.065	1.358.165.788
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	30.000.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	19.600.000
Số ngày lưu hành của cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.813	81

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
Đầu tư dài hạn			
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	Công ty con	57.998.406.232	-
Công ty TNHH MTV NAFOODS Quốc tế	Công ty con	16.719.600.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty CP NAFOOS Pleiku	Công ty liên kết	817.000.000	-
Cho vay			
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	1.140.900.000	36.661.868.603
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	9.529.470.000	-
Công ty CP Nafoods miền Nam	Công ty con	70.000.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	8.107.048.428	-
Thu hồi các khoản cho vay		-	
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	18.917.601.936	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	8.454.652.900	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty con	8.607.000.000	-
Công ty CP Nafoods miền Nam	Công ty liên kết	70.000.000	-
Lãi phải thu			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	229.591.707	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	190.176.509	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	69.643.044	-
Các khoản đi vay			
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	2.615.500.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	3.324.200.000	-
Trả nợ gốc vay			
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	Công ty con	3.324.200.000	
Công ty CP Nafoods miền Nam	Công ty con	2.615.500.000	
Mua hàng			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	199.851.411.007	84.381.499.428
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	1.378.885.845	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	373.667.984	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	15.302.834.380	-
Thanh toán tiền hàng			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	204.126.232.425	80.972.812.770
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	6.413.860.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	164.756.400	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	7.907.426.025	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	120.331.500	322.319.995
Khách hàng trả tiền			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	218.160.050	708.678.215
Nhận tiền cổ tức			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	37.986.367.164	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	5.053.635.715	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Đầu tư vào công ty con			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	Công ty con	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty CP Nafoods miền Nam	Công ty con	57.998.406.232	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	Công ty con	16.719.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	817.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	3.100.000.000	3.100.000.000
Phải thu cho vay ngắn và dài hạn			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	Công ty con	7.029.977.633	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	9.702.116.144	10.049.720.616
Phải thu khác			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	422.433.096	352.790.052
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	15.608.450	15.608.450
Phải trả người bán			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	26.303.739.565	30.578.560.983
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty con	208.911.584	-
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	10.517.182.369	17.912.590.724

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 01/08/2016, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2015 số tiền: 15.000.000.000 đồng bằng tiền tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu nhận 500 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

Chỉ tiêu	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng	3.694.915.111	51.038.741.306	192.862.791.643	132.979.978.552	196.557.706.754	184.018.719.859
Giá vốn hàng bán	3.269.915.664	50.550.982.935	158.517.369.504	115.444.934.733	161.787.285.168	165.995.917.668
Thu nhập theo bộ phận	424.999.447	487.758.371	34.345.422.139	17.535.043.819	34.770.421.586	18.022.802.191

4. Công cụ tài chính**4.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	5.429.326.811	5.429.326.811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	110.146.574.773	104.380.137.723
- Trả trước cho người bán	17.706.879.574	17.706.879.574
- Phải thu cho vay ngắn hạn	94.163.782.380	94.163.782.380
- Phải thu khác	8.995.251.123	8.995.251.123
- Đầu tư tài chính dài hạn	204.135.006.232	194.885.209.260

4.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cũng như các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số cuối năm
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	81.933.863.950
- Phải trả người bán	32.640.979.059
- Người mua trả tiền trước	2.199.681.834
- Phải trả khác	15.416.262.223

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	32.640.979.059	-	32.640.979.059
- Người mua trả trước	2.199.681.834	-	2.199.681.834
- Phải trả ngắn hạn khác	15.264.968.533	-	15.264.968.533
- Vay ngắn hạn	81.933.863.950	-	81.933.863.950
- Phải trả dài hạn khác	-	151.293.690	151.293.690

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Loan

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng